

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		537,961,901,657	560,083,778,943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	55,536,648,179	54,341,040,943
1. Tiền	111		27,336,648,179	54,341,040,943
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,200,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68,954,572	68,954,572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,954,572	68,954,572
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168,572,997,977	150,581,931,585
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	152,378,806,761	135,206,018,808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,461,875,063	7,143,785,512
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	9,000,000,000	9,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	1,108,662,412	608,473,524
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,376,346,259)	(1,376,346,259)
IV. Hàng tồn kho	140	9	311,997,176,060	352,695,006,031
1. Hàng tồn kho	141		313,250,846,284	353,948,676,255
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,253,670,224)	(1,253,670,224)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,786,124,869	2,396,845,812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,784,050,000	1,516,751,099
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,074,869	453,978,911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10a	-	426,115,802
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		361,877,299,324	358,162,619,708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27,000,000	27,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	1,674,335,483	1,769,885,483
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,647,335,483)	(1,742,885,483)
II. Tài sản cố định	220		220,861,589,021	222,289,589,328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	141,980,618,827	142,858,634,522
- Nguyên giá	222		370,467,476,519	364,435,336,523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(228,486,857,692)	(221,576,702,001)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	78,880,970,194	79,430,954,806
- Nguyên giá	228		83,587,042,931	83,587,042,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,706,072,737)	(4,156,088,125)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,612,134,520	2,355,469,163
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	7,612,134,520	2,355,469,163
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		131,020,000,000	131,020,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	107,760,000,000	107,760,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	11,260,000,000	11,260,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,356,575,783	2,470,561,217
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		864,000,000	931,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1,492,575,783	1,539,561,217
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		899,839,200,981	918,246,398,651

11/07/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		300,477,351,123	369,380,048,465
I. Nợ ngắn hạn	310		295,855,477,915	364,746,258,590
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	40,405,436,315	128,984,316,078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,171,341	282,141,908
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10b	11,605,541,166	10,565,108,403
4. Phải trả người lao động	314		59,523,830,518	75,668,027,394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	15,161,049,319	2,285,143,234
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		516,200,000	3,015,200,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	995,594,180	27,124,119,744
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	149,258,974,181	94,019,806,434
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	18,382,680,895	22,802,395,395
II. Nợ dài hạn	330		4,621,873,208	4,633,789,875
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,561,873,208	4,573,789,875
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		599,361,849,858	548,866,350,186
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	599,361,849,858	548,866,350,186
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265,772,800,000	265,772,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265,772,800,000	265,772,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,680,700,783	16,680,700,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		192,197,391,440	192,197,391,440
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124,710,957,635	74,215,457,963
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74,215,457,963	58,142,047,193
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50,495,499,672	16,073,410,770
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		899,839,200,981	918,246,398,651

Ngày 22 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			2019	2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	193,574,716,523	213,867,026,810	420,343,029,211	484,001,995,352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	190,845,157	320,190,337	420,579,551	1,337,948,843
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	193,383,871,366	213,546,836,473	419,922,449,660	482,664,046,509
4. Giá vốn hàng bán	11	26	98,799,046,326	117,383,223,176	216,432,569,149	259,209,128,271
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94,584,825,040	96,163,613,297	203,489,880,511	223,454,918,238
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2,558,795,685	1,523,831,462	4,206,024,920	5,310,242,555
7. Chi phí tài chính	22	28	3,676,143,699	3,512,272,508	6,705,426,349	6,314,132,339
<i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2,081,560,887</i>	<i>1,803,920,679</i>	<i>3,388,904,346</i>	<i>2,709,849,759</i>
8. Chi phí bán hàng	25	29	47,950,176,698	50,374,335,959	106,649,334,980	122,722,090,949
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	15,125,246,569	15,280,148,769	31,798,596,548	34,766,232,968
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30,392,053,759	28,520,687,523	62,542,547,554	64,962,704,537
11. Thu nhập khác	31	31	679,666,778	1,844,792,129	874,986,932	1,973,616,945
12. Chi phí khác	32	32	15,149,202	51,666,245	16,783,936	96,483,115
13. Lợi nhuận khác	40		664,517,576	1,793,125,884	858,202,996	1,877,133,830
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31,056,571,335	30,313,813,407	63,400,750,550	66,839,838,367
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	6,276,646,158	6,202,447,071	12,858,265,444	13,300,639,460
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	19,110,000	5,564,825	46,985,434	6,094,272
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24,760,815,177	24,105,801,511	50,495,499,672	53,533,104,635

Ngày 22 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hải Vân

Thế Đê



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đê

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63,400,750,550	66,839,838,367
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,602,875,096	9,534,177,710
- Các khoản dự phòng	03	(95,550,000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9,685,300)	73,903,286
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,263,425,025)	(5,016,495,686)
- Chi phí lãi vay	06	3,388,904,346	2,709,849,759
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71,023,869,667	74,141,273,436
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16,963,900,627)	(16,923,456,646)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	40,697,829,971	(44,479,703,309)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(90,566,030,703)	(15,881,102,751)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(200,298,901)	(837,089,928)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,251,257,486)	(2,463,684,357)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14,229,328,000)	(14,775,626,217)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,237,826,167)	(4,550,279,134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17,726,942,246)	(25,769,668,906)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12,639,709,307)	(23,058,666,029)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	196,818,181	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,535,773,481	1,217,252,299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9,907,117,645)	(21,841,413,730)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền thu từ đi vay	33	199,536,311,357	223,660,743,919
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(144,280,149,142)	(153,216,817,076)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26,430,505,000)	(25,613,019,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28,825,657,215	44,830,907,843
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,191,597,324	(2,780,174,793)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54,341,040,943	43,605,522,889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4,009,912	3,492,621
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	55,536,648,179	40,828,840,717

NGƯỜI LẬP BIỂU

baui

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đu

Nguyễn Thế Đề

Ngày 22 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế, có Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 102652 do Trọng tài kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 790 người (Tại ngày 31.12.2018 : 833 người)

Hoạt động chính :

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 0300468511 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2018. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 08 tháng 9 năm 2017. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%
Hợp đồng hợp tác kinh doanh :			
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecana và các sản phẩm đồng dược khác.	Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.	50%

Các Chi nhánh phụ thuộc :

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- + Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được soát xét .

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng :

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu về cho vay ngắn hạn.

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thoả thuận bằng ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (Nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai đã khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động.

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 là 20%.

Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những chức trách quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tiền mặt	10,347,638,650	20,847,264,783
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16,987,037,713	33,493,776,160
- Tiền đang chuyển	1,971,816	-
- Các khoản tương đương tiền	28,200,000,000	-
	55,536,648,179	54,341,040,943

Các khoản tương đương tiền đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các Ngân hàng thương mại trong nước.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- OPC Bình Dương - Bên liên quan (*)	9,000,000,000	9,000,000,000
	9,000,000,000	9,000,000,000

(*) Khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bình Dương theo hợp đồng vay số 01/HĐVV ngày 22 tháng 9 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện hợp đồng ổn định nguyên liệu. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm. Ngày 22 tháng 9 năm 2018, Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐ với OPC Bình Dương để gia hạn thời gian cho vay lần thứ ba đến ngày 22 tháng 9 năm 2019.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	965,197,000	177,952,000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45,600,532	181,621,688
- Các khoản chi hộ bên liên quan	70,000,000	70,000,000
- Phải thu khác	27,864,880	178,899,836
	1,108,662,412	608,473,524
b. Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	27,000,000	27,000,000
- Phải thu khác (*)	250,000,000	250,000,000
- Phải thu nhân viên (**)	1,397,335,483	1,492,885,483
	1,674,335,483	1,769,885,483

(*) Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn liên doanh tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

(**) Phải thu nhân viên thể hiện khoản phải thu từ Trình Dược viên của Công ty đối với khoản công nợ phải thu khách hàng đã thanh toán.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	39,493,022,550	-
- Nguyên liệu, vật liệu	192,088,723,168	(1,115,957,307)	171,465,466,328	(1,115,957,307)
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	3,445,477,381	-	2,264,443,964	-
- Thành phẩm	116,252,340,743	(137,712,917)	128,242,759,553	(137,712,917)
- Hàng hóa	1,464,304,992	-	12,482,983,860	-
	313,250,846,284	(1,253,670,224)	353,948,676,255	(1,253,670,224)

Như trình bày tại thuyết minh số 21, hàng tồn kho với giá trị tương đương 114,845,000,000 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lượng hàng tồn kho chậm luân chuyển.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải thu				
	Số đầu kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số được khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
- Tiền thuê đất	426,115,802	-	426,115,802	-
	426,115,802	-	426,115,802	-
b. Phải nộp				
	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	10,001,496,647	8,464,331,661	1,537,164,986
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,614,836	32,268,206	33,774,945	108,097
- Thuế nhập khẩu	-	54,314,898	54,314,898	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,683,947,712	12,858,265,444	14,229,328,000	7,312,885,156
- Thuế thu nhập cá nhân	1,879,545,855	7,085,400,539	7,548,505,642	1,416,440,752
- Tiền thuê đất	-	2,676,922,912	1,337,980,737	1,338,942,175
- Các loại thuế khác	-	111,498,483	111,498,483	-
	10,565,108,403	32,820,167,129	31,779,734,366	11,605,541,166

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	215,231,280,464	123,786,030,055	22,767,375,152	2,650,650,852	364,435,336,523
Tăng trong kỳ	139,424,584	473,636,364	1,682,749,200	-	2,295,810,148
Đầu tư XDCB hoàn th	2,511,206,210	2,367,858,431	-	-	4,879,064,641
Thanh lý	-	-	(1,142,734,793)	-	(1,142,734,793)
Số cuối kỳ	217,881,911,258	126,627,524,850	23,307,389,559	2,650,650,852	370,467,476,519
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	90,066,864,125	109,900,241,152	19,029,488,406	2,580,108,318	221,576,702,001
Khấu hao trong kỳ	5,130,357,144	1,969,405,805	941,536,633	11,590,902	8,052,890,484
Thanh lý	-	-	(1,142,734,793)	-	(1,142,734,793)
Số cuối kỳ	95,197,221,269	111,869,646,957	18,828,290,246	2,591,699,220	228,486,857,692
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	125,164,416,339	13,885,788,903	3,737,886,746	70,542,534	142,858,634,522
Số cuối kỳ	122,684,689,989	14,757,877,893	4,479,099,313	58,951,632	141,980,618,827

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 147.033.206.205 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 : 141.900.126.127 đồng)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	82,296,407,931	1,290,635,000	83,587,042,931
Số cuối kỳ	82,296,407,931	1,290,635,000	83,587,042,931
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	2,865,453,125	1,290,635,000	4,156,088,125
Khấu hao trong kỳ	549,984,612	-	549,984,612
Số cuối kỳ	3,415,437,737	1,290,635,000	4,706,072,737
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	79,430,954,806	-	79,430,954,806
Số cuối kỳ	78,880,970,194	-	78,880,970,194

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.290.635.000 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 : 1.290.635.000 đồng)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Đầu tư mua máy mới cho Xưởng sản xuất	-	2,355,469,163
- Đầu tư mở rộng chi nhánh	7,220,421,084	-
- Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất	391,713,436	-
	7,612,134,520	2,355,469,163

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	92,760,000,000	92,760,000,000
	107,760,000,000	107,760,000,000

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	12,000,000,000	12,000,000,000
	12,000,000,000	12,000,000,000

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau :		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	4,070,000,000	4,070,000,000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2,750,000,000	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1,950,000,000	1,950,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	1,250,000,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	1,140,000,000	1,140,000,000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	100,000,000	100,000,000
	11,260,000,000	11,260,000,000

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước.

	Lãi/lỗ CLTG chưa thực hiện VND	Chi phí chưa thực hiện VND	Dự phòng phải trả dài hạn VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	(86,953)	398,122,729	927,274,200	1,325,309,976
Ghi giảm lợi nhuận năm trước	25,579,054	201,188,412	(12,516,225)	214,251,241
Số dư cuối năm trước, đầu kỳ này	25,492,101	599,311,141	914,757,975	1,539,561,217
Ghi giảm lợi nhuận kỳ này	(25,492,101)	(19,110,000)	(2,383,333)	(46,985,434)
Số dư cuối kỳ này	-	580,201,141	912,374,642	1,492,575,783

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
OPC Bình Dương - Bên liên quan	10,739,337,875	9,810,384,818
OPC Bắc Giang - Bên liên quan	1,447,016,000	2,048,957,000
Dược phẩm TW 25 - Bên liên quan	13,672,494,602	54,094,597,037
Jiangsu Dahua Pharmaceutical Co.,Ltd	-	26,108,784,000
Jiangxi Spice Chemical Industrial Co.,Ltd	-	13,054,392,000
Phải trả cho các đối tượng khác	14,546,587,838	23,867,201,223
	40,405,436,315	128,984,316,078

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Chi phí lãi vay	376,312,638	238,665,778
- Chi phí điện	327,699,971	189,916,800
- Chi phí đồng phục nhân viên	331,290,400	-
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ	720,557,100	-
- Chi phí nghiên cứu	-	605,059,711
- Chi phí nhượng quyền	1,071,439,640	840,184,441
- Chi phí phúc lợi cho nhân viên	2,108,869,100	-
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	9,438,175,261	-
- Chi phí khác	786,705,209	411,316,504
	15,161,049,319	2,285,143,234

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Kinh phí công đoàn	414,985,180	155,445,744
- Cổ tức	535,456,000	26,965,961,000
- Phải trả khác	45,153,000	2,713,000
	995,594,180	27,124,119,744

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Tây Sài Gòn	39,463,791,434	-	39,463,791,434	-	
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	82,948,856,944	13,034,736,000	69,914,120,944	
- Shinhan Bank, Singapore Branch	54,556,015,000	-	54,556,015,000	-	
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	-	16,845,038,057	5,586,719,473	11,258,318,584	
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	99,742,416,356	31,655,881,703	68,086,534,653	
	94,019,806,434	199,536,311,357	144,297,143,610	149,258,974,181	

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2019, Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH CTBC Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô la Mỹ với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực một năm tuần hoàn kể từ ngày thu tín dụng được hai bên ký kết đầy đủ và hợp lệ. Khoản vay chịu lãi suất theo năm do Ngân hàng xác định. Công ty sử dụng khoản phải thu trị giá 1.500.000 Đô la Mỹ và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 1.500.000 Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

Vào ngày 31 tháng 05 năm 2019, Công ty ký kết Phụ lục hợp đồng số SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804/Annex02 gia hạn hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán thư tín dụng, mở thư bảo lãnh. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 04 tháng 05 năm 2020. Khoản vay chịu lãi suất theo năm do các bên thỏa thuận xác định và không có tài sản đảm bảo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Vào ngày 17 tháng 05 năm 2019, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 0039/1938/N-CTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Tp. HCM với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, mở và thanh toán LC, bảo lãnh. Khoản tín dụng này có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận theo hợp đồng cho vay theo hạn mức được lập kèm theo hợp đồng trên. Công ty sử dụng hàng tồn kho luân chuyển trị giá 80.000.000.000 đồng để bảo đảm cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số dư đầu kỳ/năm	22,802,395,395	18,657,996,904
- Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong kỳ/năm	-	9,142,238,000
- Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(4,419,714,500)	(4,997,839,509)
- Số dư cuối kỳ	18,382,680,895	22,802,395,395

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Vốn góp đầu kỳ/năm	265,772,800,000	265,772,800,000
- Vốn góp cuối kỳ/năm	265,772,800,000	265,772,800,000

Cổ phần:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần):	26,577,280	26,577,280
- Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần):	26,577,280	26,577,280
- Mệnh giá cổ phần (Đồng):	10,000	10,000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Số lượng cổ phần và tỷ lệ nắm giữ

	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
	Cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ	Cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
- Tổng Cty Dược Việt Nam - CTCP	3,562,650	13.40%	3,562,650	13.40%
- Các cổ đông khác	23,014,630	86.60%	23,014,630	86.60%
	26,577,280	100.00%	26,577,280	100.00%

Cổ tức :

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số dư đầu kỳ/năm	26,965,961,000	25,851,260,000
- Cổ tức công bố và tạm trích trong kỳ/năm	-	53,154,560,000
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	(26,430,505,000)	(52,039,859,000)
- Số dư cuối kỳ/năm	535,456,000	26,965,961,000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	253,116,960,000	10,392,780,783	178,484,033,440	58,142,047,193	500,135,821,416
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	92,099,588,818	92,099,588,818
Tăng vốn trong năm	12,655,840,000	6,327,920,000	-	-	18,983,760,000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(40,000,000)	-	-	(40,000,000)
Phân phối quỹ	-	-	13,713,358,000	(13,713,358,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9,142,238,000)	(9,142,238,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	(26,577,280,000)	(26,577,280,000)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2018	-	-	-	(26,577,280,000)	(26,577,280,000)
Chia lãi liên doanh trong năm	-	-	-	(16,022,048)	(16,022,048)
II. Số dư cuối năm trước, đầu kỳ này	265,772,800,000	16,680,700,783	192,197,391,440	74,215,457,963	548,866,350,186
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	50,495,499,672	50,495,499,672
III. Số dư tại ngày cuối kỳ	265,772,800,000	16,680,700,783	192,197,391,440	124,710,957,635	599,361,849,858

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Ngoại tệ các loại :	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	20,418	566,924

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	419,342,558,365	483,294,469,254
- Doanh thu vật tư, nguyên liệu	944,950,846	658,096,098
- Doanh thu dịch vụ	55,520,000	49,430,000
	420,343,029,211	484,001,995,352

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại	420,579,551	1,337,948,843
-----------------------	-------------	---------------

Doanh thu thuần

	419,922,449,660	482,664,046,509
--	------------------------	------------------------

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	209,206,514,893	250,361,226,446
- Giá vốn hàng khuyến mãi	6,274,559,631	8,199,999,573
- Giá vốn vật tư, nguyên liệu	951,494,625	647,902,252
	216,432,569,149	259,209,128,271

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lợi nhuận được chia từ OPC Bình Dương - Bên liên quan	1,304,583,363	1,253,993,387
- Cổ tức được chia từ DP TW25 - Bên liên quan	-	2,319,000,000
- Lợi nhuận được chia từ OPC Bắc Giang - Bên liên quan	1,416,475,700	763,956,271
- Cổ tức được chia	419,978,000	275,895,720
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	925,569,781	403,650,308
- Lãi chênh lệch tỷ giá	139,418,076	293,746,869
	4,206,024,920	5,310,242,555

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	3,388,904,346	2,709,849,759
- Chiết khấu thanh toán	2,899,737,385	3,459,907,044
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	416,784,618	144,375,536
	6,705,426,349	6,314,132,339

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân viên	72,974,929,692	80,061,208,030
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	15,708,708,303	22,501,622,606
- Chi phí bán hàng khác	17,965,696,985	20,159,260,313
	106,649,334,980	122,722,090,949

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên	20,804,275,853	22,474,970,788
- Chi phí quản lý khác	10,994,320,695	12,291,262,180
	31,798,596,548	34,766,232,968

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170,945,743,126	168,670,830,217
- Chi phí nhân công	110,866,656,211	119,487,923,577
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,602,875,096	9,534,177,710
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,872,607,583	22,341,222,914
- Chi phí khác bằng tiền	17,032,036,600	18,314,542,116
	331,319,918,616	338,348,696,534

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	622,430,201	256,363,632
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	196,818,181	-
- Thu nhập khác	55,738,550	1,717,253,313
	874,986,932	1,973,616,945

32. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí khác	16,783,936	96,483,115
	16,783,936	96,483,115

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	63,400,750,550	66,839,838,367
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	3,912,178,958	4,205,110,434
- Thu nhập không chịu thuế	3,248,503,730	4,643,751,503
- Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	64,064,425,778	66,401,197,298
- Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	12,812,885,156	13,280,239,460
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	45,380,288	20,400,000
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12,858,265,444	13,300,639,460
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	25,492,101	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21,493,333	6,181,225
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(86,953)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	46,985,434	6,094,272

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2018.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1,332,713,022	1,179,000,000
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Trong vòng 1 năm	2,670,077,022	2,670,077,022
- Từ 2 đến 5 năm	1,908,481,919	2,980,611,838
- Trên 5 năm	4,495,392,000	4,599,936,000
	9,073,950,941	10,250,624,860

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020, lô đất tại 65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 và lô đất tại số 336/20B Nguyễn Văn Luông, Phường 12, Quận 6 với thời hạn thuê đất hàng năm cho đến khi nhà nước thực hiện quy hoạch.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	55,536,648,179	54,341,040,943
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	68,954,572	68,954,572
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	151,172,925,914	134,287,194,073
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	9,000,000,000	9,000,000,000
	215,778,528,665	197,697,189,588
Công nợ tài chính		
- Các khoản vay	149,258,974,181	94,019,806,434
- Phải trả người bán và phải trả khác	41,046,045,315	156,012,990,078
- Chi phí phải trả	15,161,049,319	2,285,143,234
	205,466,068,815	252,317,939,746

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau :

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Đô la Mỹ (USD)	691,283,996	13,127,118,903	1,664,957,090	94,137,368,550

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng với số tiền tương ứng là 29,210,193 đồng. (Năm 2018 : 2,430,307,489 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản lý bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu: như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm bảo đảm mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	55,536,648,179	-	55,536,648,179
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	68,954,572	-	68,954,572
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	151,145,925,914	27,000,000	151,172,925,914
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	9,000,000,000	-	9,000,000,000
	215,751,528,665	27,000,000	215,778,528,665
Công nợ tài chính			
- Các khoản vay	149,258,974,181	-	149,258,974,181
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	40,986,045,315	60,000,000	41,046,045,315
- Chi phí phải trả	15,161,049,319	-	15,161,049,319
	205,406,068,815	60,000,000	205,466,068,815
Chênh lệch thanh khoản thuần	10,345,459,850	(33,000,000)	10,312,459,850

Tại ngày đầu kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	54,341,040,943	-	54,341,040,943
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	68,954,572	-	68,954,572
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	134,260,194,073	27,000,000	134,287,194,073
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	9,000,000,000	-	9,000,000,000
	197,670,189,588	27,000,000	197,697,189,588
Công nợ tài chính			
- Các khoản vay	94,019,806,434	-	94,019,806,434
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	155,952,990,078	60,000,000	156,012,990,078
- Chi phí phải trả	2,285,143,234	-	2,285,143,234
	252,257,939,746	60,000,000	252,317,939,746
Chênh lệch thanh khoản thuần	(54,587,750,158)	(33,000,000)	(54,620,750,158)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

OPC Bình Dương (Công ty con)	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	379,068,158	186,093,300
- Doanh thu từ cho vay	226,250,000	226,250,000
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	218,365,184	60,000,000
- Mua nguyên vật liệu	22,879,920,310	26,938,727,400
- Lợi nhuận được chia	1,304,583,363	1,253,993,387
DP TW 25 (Công ty con)	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng	3,320,000	11,921,360
- Thu nhập từ cho thuê xe, mặt bằng	207,701,385	60,000,000
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	15,000,000	-
- Thu nhập từ bán phế liệu	23,300,000	-
- Chi phí thuê xe	-	60,000,000
- Mua hàng hóa	225,861,838	39,960,026,628
- Cổ tức được chia	-	2,319,000,000
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Mua nguyên vật liệu	24,067,575,000	31,611,922,500
- Lợi nhuận được chia	1,416,475,700	763,956,271

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau :

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7,464,420,154	6,100,677,133

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 22 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

baul

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đê

Nguyễn Thế Đê

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh